

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III/2021

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III/2021	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		Ghi chú
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	
A	B	1		3=2/1	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>21.749.563</b>	<b>29.326.412</b>	<b>135%</b>	<b>268%</b>	
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>19.350.000</b>	<b>14.820.405</b>	<b>77%</b>	<b>281%</b>	
1	Thu nội địa	16.000.000	13.029.760	81%	157%	
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	3.350.000	1.790.645	53%	96%	
4	Thu viện trợ					
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>2.399.563</b>	<b>14.506.007</b>	<b>605%</b>	<b>109%</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>20.076.630</b>	<b>13.304.702</b>	<b>66%</b>	<b>97%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>18.460.524</b>	<b>11.533.402</b>	<b>62%</b>	<b>98%</b>	
1	Chi đầu tư phát triển	4.115.715	4.359.320	106%	103%	
2	Chi thường xuyên	12.204.588	7.171.694	59%	96%	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	23.272	938	4%	234%	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	100%	
5	Dự phòng ngân sách	585.515				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
6	Chi cải cách tiền lương	1.529.984				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>1.616.106</b>	<b>1.771.300</b>	<b>110%</b>	<b>87%</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP</b>	<b>851.600</b>	<b>30.874</b>	<b>4%</b>	<b>32%</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>11.900</b>	<b>5.920</b>	<b>50%</b>		

**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III/2021**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III/2021	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>19.350.000</b>	<b>14.820.405</b>	<b>77%</b>	<b>146%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>16.000.000</b>	<b>13.029.760</b>	<b>81%</b>	<b>157%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	599.000	557.290	93%	148%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.695.000	927.155	55%	80%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.708.500	7.778.605	80%	199%
4	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	593.613	85%	97%
5	Thuế bảo vệ môi trường	630.000	468.183	74%	102%
6	Lệ phí trước bạ	350.000	220.361	63%	112%
7	Các loại phí, lệ phí	189.800	116.579	61%	84%
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.739.700	1.941.339	112%	168%
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>9.700</i>	<i>10.686</i>	<i>110%</i>	<i>142%</i>
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>1.430.000</i>	<i>1.487.703</i>	<i>104%</i>	<i>149%</i>
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>300.000</i>	<i>440.898</i>	<i>147%</i>	<i>293%</i>
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>		<i>2.052</i>		<i>231%</i>
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	65.000	52.335	81%	82%
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	85.000	60.324	71%	103%
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	12.000	8.054	67%	103%
12	Thu khác ngân sách	225.000	275.098	122%	160%
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại tổ chức kinh tế	1.000	30.824	3082%	648%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>3.350.000</b>	<b>1.790.645</b>	<b>53%</b>	<b>96%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.440.000	1.634.292	67%	255%
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu	910.000	142.052	16%	12%
4	Thuế tiêu tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		282		
6	Thu khác		14.019		
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>B</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>14.119.623</b>	<b>11.579.160</b>	<b>82%</b>	<b>160%</b>
1	Từ các khoản thu phân chia	11.148.616	8.554.578	77%	163%
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	2.971.007	3.024.582	102%	152%

## THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III/2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III/2021	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		GHI CHÚ
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ CÁC NĂM TRƯỚC	
A	B	1		3=2/1	4	5
	<b>TỔNG CHI NSDP (A+B)</b>	<b>20.076.630</b>	<b>13.304.702</b>	<b>66%</b>	<b>97%</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>18.460.524</b>	<b>11.533.402</b>	<b>62%</b>	<b>98%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.115.715</b>	<b>4.359.320</b>	<b>106%</b>	<b>103%</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.034.715	4.278.320	106%	103%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	81.000	81.000	100%	90%	
3	Chi đầu tư phát triển khác					
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>12.204.588</b>	<b>7.171.694</b>	<b>59%</b>	<b>96%</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.560.973	2.687.803	59%	99%	
2	Chi khoa học và công nghệ	41.940	28.639	68%	4%	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.094.104	591.339	54%	1699%	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	210.731	113.868	54%	83%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	58.051	31.994	55%	91%	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	96.473	28.915	30%	114%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	162.038	107.231	66%	10%	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.190.492	597.107	27%	65%	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.367.373	1.620.505	68%	1588%	
10	Chi bảo đảm xã hội	1.070.813	894.198	84%	56%	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>23.272</b>	<b>938</b>	<b>4%</b>	<b>234%</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.450</b>	<b>1.450</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>585.515</b>		<b>0%</b>		Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>1.529.984</b>		<b>0%</b>		
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	<b>1.616.106</b>	<b>1.771.300</b>	<b>110%</b>	<b>87%</b>	
1	Chi đầu tư	1.268.823	1.591.251	125%	85%	
2	Chi thường xuyên	347.283	180.049	52%	117%	